

Biểu mẫu 10

UBND HUYỆN NHÀ BÈ
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
NGUYỄN BÌNH KHIÊM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

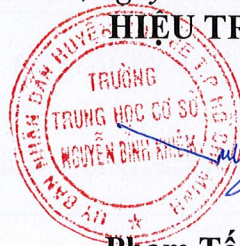
**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THCS Nguyễn Bình Khiêm
Học kỳ 2 năm học 2022 - 2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm/kết quả rèn luyện	1985	504	498	531	452
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1938 (97,6%)	503 (99,8%)	492 (98,8%)	506 (95,3%)	437 (96,7%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	40 (2,0%)	1 (0,2%)	5 (1,0%)	20 (3,8%)	14 (3,1%)
3	- Trung bình: đối với khối 7, 8, 9. - Đạt: đối với khối 6, 7.	7 (0,4%)	0	1 (0,2%)	5 (0,9%)	1 (0,2%)
4	- Yếu: đối với khối 8, 9. - Chưa Đạt: đối với khối 6, 7.	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực/kết quả học tập	1985	504	498	531	452
1	- Giỏi: đối với khối 8, 9. - Tốt: đối với khối 6, 7.	1003 (50,5%)	255 (50,6%)	239 (48,0%)	281 (52,9%)	228 (50,4%)
2	- Khá	708 (35,7%)	197 (39,1%)	177 (35,5%)	174 (35,8%)	160 (35,4%)
3	- Trung bình: đối với khối 8, 9. - Đạt: đối với khối 6, 7.	265 (13,4%)	50 (9,9%)	78 (15,7%)	73 (13,7%)	64 (14,2%)
4	- Yếu: đối với khối 8, 9. - Chưa Đạt: đối với khối 6, 7.	9 (0,5%)	2 (0,4%)	4 (0,8%)	3 (0,6%)	0
5	Kém: đối với khối 8, 9.	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1976 (99,5%)	502 (99,6%)	494 (99,2%)	528 (99,4%)	452 (100%)
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	152 (15,2%)	89 (17,7%)	63 (12,7%)		
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	846 (42,6%)	166 (32,9%)	175 (35,1%)	277 (52,2%)	228 (50,4%)

c	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	327 (33,3%)			167 (31,5%)	160 (35,4%)
2	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)	9 (0,5%)	2 (0,4%)	4 (0,8%)	3 (0,6%)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi	20/38	3/7	8/7	8/19	1/5
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,005%)	0	0	0	1 (0,2%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	104	9	14	16	65
2	Cấp tỉnh/thành phố	59	3	7	10	39
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	50	10	9	15	16
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	452				452
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	452				452
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	228 (50,4%)				228 (50,4%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	160 (35,4%)				160 (35,4%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	64 (14,2%)				64 (14,2%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1002/983	235/269	260/238	289/242	218/234
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	40	13	9	10	8

Nhà Bè, ngày 19 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Tấn Phước